

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2017/DSST
Ngày 30 tháng 5 năm 2017
"V/v tranh chấp chia thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: **Lã Ngọc Tường**

2. Ông: **Vũ Văn Chuyển**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Vân- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì tham gia phiên tòa:

Bà: Nguyễn Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2016/TLST-DS ngày 30/5/2016 giải quyết tiếp ngày 02/3/2017 về "Tranh chấp chia thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1169/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Xuân T – Sinh năm 1949

Địa chỉ: Tổ 28, khu 3, phường N, thành phố V, tỉnh P.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến H – Sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu 2A, phường N, Thành phố V, tỉnh P.

(Có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị **Nguyễn Thị L1** - sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu 2B, phường N, thành phố V, tỉnh P.

(Có mặt tại phiên tòa)

2/ Chị **Nguyễn Thị L2** – sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu 6, xã B, Huyện L, tỉnh P.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

3/ Bà **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1945

Địa chỉ: Khu 7, phường M, thành phố V, tỉnh P.

(Có mặt tại phiên tòa)

4/ Ông **Nguyễn Quốc B** – sinh năm 1948

Địa chỉ: Khu Hạ Thôn, xã C, huyện L, tỉnh P.

(Có mặt tại phiên tòa)

5/ Ông **Nguyễn Mạnh X** – sinh năm 1953

Địa chỉ: Tổ 1, phường X, thị xã S, thành phố H.

(Có mặt tại phiên tòa)

6/ Ông **Nguyễn Công Q** – sinh năm 1955

Đại diện theo pháp luật: Bà **Hoàng Thị T** - SN 1960

(Có mặt tại phiên tòa)

Đều có địa chỉ: Tổ 19C, khu 2B, phường N, thành phố V, tỉnh P

7/ Ông **Nguyễn Công K** – sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 8, khu 9, phường N, thành phố V, tỉnh P

(Có mặt tại phiên Tòa)

8/ Bà **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn Trung tín 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh B

(Vắng mặt tại phiên Tòa)

9/ Ông **Nguyễn Đình H** – SN 1963

Địa chỉ: Tổ 19, khu 2B, phường N, Thành phố V, tỉnh P.

(Vắng mặt tại phiên Tòa)

10/ Bà **Nguyễn Thị Q** - sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 3, khu 9, phường N, thành phố V, tỉnh P

(Vắng mặt tại phiên Tòa)

11/ Bà **Nguyễn Thị L3** – sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ 19C, khu 2B, phường N, Thành phố V, tỉnh P

(Vắng mặt tại phiên Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Lê Xuân T trình bày:

Ông Lê Thiết L – Sinh năm 1930 lấy bà Đỗ Thị L – sinh năm 1926 sinh được 1 người con là anh Lê Xuân T – sinh năm 1949. Năm 1951 ông L hy sinh.

Năm 1955 bà L có lấy ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1926 và sinh được 4 người con là: Anh Nguyễn Mạnh T - sinh năm 1957(đã hy sinh năm 1979), anh Nguyễn Tiến H – sinh năm 1961, chị Nguyễn Thị L2 – sinh năm 1963, chị Nguyễn Thị L1 – sinh năm 1965.

Trước khi lấy bà L ông T đã có vợ là bà Nguyễn Thị K, ông T và bà K sinh được 9 người con: Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1945, ông Nguyễn Quốc B – sinh năm 1948, ông Nguyễn Mạnh X- sinh năm 1953, ông Nguyễn Công Q - sinh năm 1955, ông Nguyễn Công K – sinh năm 1957, bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1961, anh Nguyễn Đình H- sinh năm 1963, chị Nguyễn Thị Q - sinh năm 1966, chị Nguyễn Thị L3- sinh năm 1969.

Bà K chết năm 1976, bà L chết năm 2002, ông T chết năm 2009.

Bà L có chồng là ông Lê Thiết L hy sinh và có con là ông Nguyễn Mạnh T hy sinh nên bà L được Nhà nước truy tặng danh hiệu bà mẹ Việt Nam anh Hùng. Ngày 18/12/2015 Nhà nước có cho bà L truy lĩnh số tiền 17.800.000đồng, số tiền này 4 anh em là con đẻ của bà L đã chia nhau cụ thể như sau: Ông T được 4.500.000đồng, anh H được 4.500.000đồng, chị L2 được 3.000.000đồng, chị L1 được 3.000.000đồng. Tổng đã chia là 15.000.000đồng, còn lại 2.800.000đồng anh H đang quản lý.

Ngày 21/01/2016 Nhà nước có cho bà L truy lĩnh số tiền 26.300.000đồng số tiền này anh H đang quản lý.

Số tiền trên bà L được Nhà nước cho sau khi bà L chết nên không có để lại di chúc gì.

Anh H ở với bà L từ nhỏ cho đến khi bà L chết. Anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc bà L.

Nay ông T yêu cầu anh H phải chia số tiền còn lại là 29.100.000đồng cho 4 người con đẻ của bà L là ông T, anh H, chị L1 và chị L2 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Nguyễn Tiến H trình bày: Về quan hệ huyết thống, về các con của bà L, bà K, thời điểm ông L, bà L, ông T, bà K chết và việc bà L được nhà nước phong tặng bà mẹ Việt Nam anh Hùng và được truy lĩnh số tiền tổng 02 lần là 44.100.000đ như ông T trình bày là đúng. Số tiền lĩnh đợt 1 các con đẻ của bà L đã chia nhau như ông T trình bày là đúng. Số tiền còn lại là 29.100.000đ hiện nay anh đang quản lý.

Các con đẻ của bà L ở với bà L và bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trưởng thành, các con đẻ của bà K ở với bà K và bà K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, trưởng thành. Anh là người ở với bà L từ nhỏ cho đến khi bà L chết, anh là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc bà L, chỉ khi bà L ốm đau thì các con riêng của chồng bà L có đến thăm hỏi và chăm sóc. Khi bà L chết các anh em trong gia đình và các con riêng của chồng bà L lo mai táng cho bà L và khi xây mộ cho bà L các con riêng của chồng bà L cùng đóng góp xây mộ cho bà L, anh T không đóng góp gì.

Tại biên bản hòa giải và tại lời khai anh H không nhất trí với yêu cầu của ông T và anh đề nghị nhập số tiền đã chia cho 4 anh em để chia lại, tổng số tiền là 44.100.000đồng chia đều cho 4 người con đẻ của bà L và 9 người con riêng của chồng bà L. Anh đề nghị trừ số tiền làm mộ mà anh đã chi phí là 7.000.000đồng. Tại phiên Tòa hôm nay anh đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2:** Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn, các chị nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn và không nhất trí với đề nghị của bị đơn, các chị không nhất trí trừ số tiền xây mộ cho bà L là 7.000.000đ vì số tiền này đã được anh em trong gia đình đóng góp xây và anh H còn được lĩnh 36.000.000đ tiền ruộng của mẹ các chị.

- **Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Quốc B, ông Nguyễn Công K, anh Nguyễn Đình H, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị L3:** Thống nhất với lời trình bày của ông T, anh H về quan hệ huyết thống và số tiền bà L được nhà nước cho.

Khi bà ốm chúng tôi có đi lại thuốc thang cho bà L và có chăm sóc bà L. Đến khi bà L chết (năm 2002) chúng tôi lo mai táng, xây mồ mả. Khi bà L còn sống có nói với chúng tôi đi tìm hài cốt của em chúng tôi là Nguyễn Mạnh T - sinh năm 1957(đã hy sinh năm 1979), anh em chúng tôi đã tìm được hài cốt của em tôi và mang về nghĩa trang liệt của phường M năm 2013.

Nay anh T có đơn đề nghị chia số tiền 29.100.000đồng theo pháp luật cho 4 người con đẻ của bà L chúng tôi không nhất trí. Tại biên bản hòa giải chúng tôi đề nghị nhập số tiền đã chia rồi cho 4 anh em đã nhận (anh T, anh H, chị L1 và chị L2) để chia lại, tổng số tiền 44.100.000đồng chia đều cho 4 người con đẻ của bà L và 9

người con riêng của chồng bà L và tại phiên tòa hôm nay chúng tôi đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Chị Hoàng Thị T là người đại diện theo pháp luật cho anh Nguyễn Công Q: Chị thống nhất với lời trình bày của ông T và anh H về quan hệ huyết thống và số tiền bà L được nhà nước cho. Chị là vợ của ông Nguyễn Công Q, anh Q bị cầm đũa từ nhỏ nên chị là người đại diện cho anh Q tham gia tố tụng tại Tòa án.

Khi bà L còn sống chị coi bà L như mẹ đẻ, bà L ở với anh H, khi bà L ốm chị có đi lại thuốc thang cho bà L và có chăm sóc bà L. Đến khi bà L chết (năm 2002) anh em trong gia đình lo mai táng, xây mồ mả. Khi bà L còn sống có nói với chúng tôi đi tìm hài cốt của em tôi là Nguyễn Mạnh T - sinh năm 1957 (đã hy sinh năm 1979), anh em chúng tôi đã tìm được hài cốt của em tôi và mang về nghĩa trang liệt sỹ của phường M năm 2013.

Nay anh T có đơn đề nghị chia số tiền 29.100.000 đồng theo pháp luật cho 4 người con đẻ của bà L tôi không nhất trí chia. Tại lời khai và tại biên bản hòa giải chị đề nghị chia đều tổng số tiền 44.100.000 đồng cho 4 người con đẻ của bà L và 9 người con riêng của chồng bà L. Tại phiên tòa hôm nay chị đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị H trình bày: Về quan hệ huyết thống như ông T, ông H trình bày là đúng. Đến năm 1983 chị lấy chồng ở tỉnh V. Năm 1984 chị theo chồng về sinh sống ở huyện T, tỉnh B là quê của bố chồng chị.

Chị không biết bố chị và bà L kết hôn năm nào. Bố chị và bà L có 04 người con chung là: Nguyễn Mạnh T (đã hy sinh năm 1979), Nguyễn Tiến H, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Thị L2. Trước khi kết hôn với bố chị thì bà L đã có chồng nhưng chồng bà L đã chết. Tôi không biết chồng trước của bà L tên gì, chết năm nào. Bà L và người chồng này có 01 người con chung là Lê Xuân T, hiện anh T đang sống ở phường N, thành phố V, tỉnh P. Khi bà L còn sống thì bà L sống cùng với anh H, chị ở xa nên không chăm sóc cho bà L. Bà L chết năm 2002 chị chỉ mới biết bà L được truy tặng mẹ Việt Nam Anh Hùng vào năm 2015. Ngày 18/12/2015 nhà nước có cho bà L truy lĩnh số tiền 17.800.000 đồng chị cũng có nghe các anh chị nói về việc này nhưng chia cụ thể thế nào chị không biết. Ngày 21/01/2016 nhà nước có cho bà L truy lĩnh số tiền 26.300.000 đồng, số tiền này anh H đang quản lý.

Nay anh T yêu cầu chia số 29.100.000 đồng theo pháp luật và chia cho 4 người con đẻ của bà L quan điểm của chị số tiền lần 01 các con bà L đã chia và anh T cũng đã được nhận nên số tiền 29.100.000 đồng để lại cho anh H để anh sửa sang lại nơi thờ cúng cho bà L và thực hiện nghi thức cũng giỗ hàng năm mà không chia cho anh T. Chị không có yêu cầu gì đối với số tiền bà L được nhận lần 1 và lần 2. Nếu Tòa án giải quyết chia số tiền này mà trong đó có phần của chị thì chị không nhận mà giao lại cho anh H quản lý và sử dụng để thờ cha mẹ và không yêu cầu anh H có trách nhiệm gì đối với chị.

Anh Nguyễn Mạnh X trình bày: Về quan hệ huyết thống như ông T, ông H trình bày là đúng. Bố anh chết năm 2009, mẹ anh chết năm 1976. Khi còn nhỏ anh ở chung cùng với bố, mẹ đẻ anh, còn vợ hai của bố anh là bà L thì ở riêng nhưng vẫn cùng xóm nên vẫn sang bế các em là em của bố anh và bà L. Năm 1968 anh thoát ly gia đình rồi đi học cơ khí tại huyện L, học xong thì anh làm việc tại nhà máy Q151 ở thị xã S cho đến khi nghỉ hưu.

Bố anh lấy bà L năm nào anh không nhớ rõ. Bố anh và bà L có 04 người con chung là: Nguyễn Mạnh T (đã hy sinh năm 1979), Nguyễn Tiến H, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Thị L2.

Trước khi bà L lấy bố anh thì bà L đã có 01 con riêng là anh Lê Xuân T. Khi còn sống bà L ở cùng anh Nguyễn Tiến H, anh không có công gì chăm sóc bà L vì anh đã thoát ly gia đình từ năm 1968. Bà L chết năm nào tôi không nhớ rõ, khoảng đầu năm 2016 thì bà L được nhà nước truy tặng bà mẹ Việt Nam anh hùng. Việc bà L được truy lĩnh số tiền 17.800.000đồng và các anh, em đã chia nhau 15.000.000đồng, còn lại 2.800.000đồng anh H đang quản lý anh chỉ được thông báo sau khi họ đã nhận tiền và đã chi nhau rồi. Số tiền mà họ chia nhau rồi thì anh không đề nghị gì. Sau đó bà L được Nhà nước truy lĩnh tiếp số tiền 26.300.000đồng hiện anh H đang giữ anh có được thông báo việc này.

Nay anh T yêu cầu chia số 29.100.000đồng theo pháp luật và chia cho 4 người con đẻ của bà L anh không đồng ý, anh không yêu cầu chia số tiền Nhà nước cho bà L. Quan điểm của anh số tiền còn lại là 29.100.000đồng của bà L để lại thờ cúng bố mẹ và liệt sỹ, bởi có những người này thì mới có được số tiền mà Nhà nước cho bà L truy lĩnh. Tại phiên tòa hôm nay anh đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Tiến H có đăng ký hộ khẩu thường trú ở Tổ 16 B, khu 2A, phường N, thành phố V, tỉnh P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị L2, anh H, chị Q, chị L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có lý do. Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị L2, anh H, chị Q, chị L3, chị H.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp chia thừa kế. Căn cứ vào các quy định của pháp luật thì còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về nội dung: Xét thấy bà L chết năm 2002, bà L được nhà nước phong tặng bà mẹ Việt Nam Anh Hùng nên năm 2015 nhà nước cho bà L số tiền tổng 2 lần lĩnh là 44.100.000đ là di sản của bà L để lại như các đương sự đã thừa nhận. Vì số tiền này có sau khi bà L chết nên không để lại di chúc gì. Vì vậy số tiền này được chia thừa kế theo pháp luật.

Xét về hàng thừa kế thứ nhất: Gồm cụ T, ông T, anh H, anh T, chị L1, chị L2. Cụ T mất năm 2009, anh T mất năm 1979 không có vợ con do vậy hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ L để lại gồm ông T, anh H, chị L1, chị L2.

Theo lời khai của các đương sự thống nhất số tiền lĩnh đợt 1 là 17.800.000đồng bốn người con đẻ của bà L đã chia nhau cụ thể như sau ông T được 4.500.000đồng, anh H được 4.500.000đồng, chị L2 được 3.000.000đồng, chị L1 được 3.000.000đồng. Tổng đã chia là 15.000.000đồng. Còn 29.100.000đồng anh H đang quản lý.

Xét về quan hệ con riêng mẹ kế thấy rằng: Bà L có 9 người con riêng của chồng là bà T, Ông B, Ông X, ông Q, ông K, bà H, anh H, chị Q, chị L3. Qua xác

minh tại chính quyền địa phương, lời khai của người làm chứng và lời khai của các đương sự cũng thừa nhận, các con riêng của chồng bà L không ở với bà L và bà L cũng không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mà các con riêng của chồng bà L ở với bà K là mẹ đẻ và bà K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Chỉ khi bà L ốm đau thì các con riêng của chồng bà L mới đến thăm nom, chăm sóc một vài ngày, anh H là người ở với bà L từ nhỏ cho đến khi bà L chết và là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng bà L. Theo quy định của pháp luật con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì mới được thừa kế di sản của nhau. Các con riêng của chồng cụ L chỉ đến thăm nom chăm sóc một vài ngày, người chủ yếu chăm sóc và ở với bà L là anh H. Vì vậy các con riêng của chồng bà L không được hưởng di sản thừa kế của bà L.

Xét yêu cầu của ông T thấy rằng: Ông T đề nghị chia số tiền của bà L để lại cho bốn người con đẻ của bà L là có căn cứ pháp luật cần chấp nhận. Vì anh H đề nghị nhập số tiền đã chia rồi để chia lại nên số tiền các con đẻ của bà L đã chia nhau sẽ được nhập vào để chia lại theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của anh H thấy rằng: Anh H có đề nghị nhập số tiền mà các anh chị đã chia nhau để chia lại theo pháp luật cần chấp nhận. Anh H đề nghị trừ cho anh số tiền xây mộ cho bà L là 7.000.000đ. Xét thấy việc xây mộ cho bà L đã xây trước khi có số tiền nhà nước cho bà L và việc xây mộ cho bà L đã được anh em trong gia đình đóng góp. Do vậy việc anh H đề nghị trừ cho anh số tiền xây mộ cho bà L là 7.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Xét lời đề nghị của chị L1, chị L2 thấy rằng: Các chị đề nghị chia số tiền của cụ L để lại cho bốn người con đẻ của cụ L là có căn cứ pháp luật cần chấp nhận. Vì anh H đề nghị nhập số tiền đã chia rồi để chia lại nên số tiền các con đẻ của bà L đã chia nhau sẽ được nhập vào để chia lại theo quy định của pháp luật.

Xét lời đề nghị của bà T, Ông B, đại diện cho ông Q là bà T, ông K, anh H, chị Q, chị L3, anh X, chị H đề nghị giải quyết theo pháp luật. Xét thấy các anh chị là con riêng của chồng bà L không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con nên không được hưởng di sản theo quy định tại điều 676 và 677 bộ luật dân sự.

Di sản của bà L để lại tổng số tiền là 44.100.000đ sẽ được chia như sau: Anh H là người thờ cúng bà L và khi bà L còn sống anh H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà L nên kỹ phần của anh H sẽ được chia nhiều hơn ông T, chị L1, chị L2 cụ thể như sau: ông T, chị L1, chị L2 mỗi người được chia 10.000.000đ, anh H được chia 14.100.000đ. Vì số tiền lĩnh đợt 1 ông T, anh H, chị L1 đã tự chia nhau cụ thể như sau: ông T được 4.500.000đ, anh H được 4.500.000đ, chị L3 được 3.000.000đ, chị L1 được 3.000.000đ. Số tiền còn lại anh H quản lý. Do vậy cần buộc anh H phải thanh toán cho ông T 5.500.000đ, chị L1, chị L2 mỗi người 7.000.000đ.

[4] Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến nhận xét Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng dân sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 649, 650, 651; 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự BLTTDS 2015; Điều 48 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Khoản 7 điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân T.

Xác nhận di sản thừa kế của bà Đỗ Thị L để lại là 44.100.000đ (Bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng).

Kỷ phần mỗi người được hưởng như sau: Ông Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2 mỗi người được hưởng 10.000.000đ (Mười triệu đồng), anh Nguyễn Tiến H được hưởng 14.100.000đ (Mười bốn triệu một trăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Tiến H phải thanh toán cho ông Lê Xuân T 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2 mỗi người 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông T, chị L1, chị L2 có đơn đề nghị thi hành án mà anh H không thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền trên theo quy định tại điều 357, 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông T, chị L1, chị L2 mỗi người phải chịu 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh H phải chịu 705.000đ (Bảy trăm linh năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

“ Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, TP
- Thi hành án
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, án văn

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Thị Đào